CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
DN: C=VN, L=TP.HCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301384695, E=SONLA@TRUONGLONG.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 12:02:17+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.0.1

**CTY CP KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

**Tên tổ chức** : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

**Mã chứng khoán** : HTL

**Trụ sở chính** : Lô số 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo, TP HCM.

**Điện thoại** : 0906 72 01 01

**Fax** : 028 3754 3189

**Người thực hiện công bố thông tin:** Lã Thị Thanh Phương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó giám đốc điều hành

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐Bất thường ☑Định kỳ ☐Theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: CBTT Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2026, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2026 và Công văn giải trình của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn http://truonglong.com/quan-he-co-dong

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
*- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan*

**Người đại diện theo pháp luật**
**Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin**

M.S.D.N: 0301384695 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
*Lã Thị Thanh Phương*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT & ÔTÔ TRƯỜNG LONG**

*Trụ sở chính TP.HCM: Lô 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, TP.HCM*
*CN Vĩnh Long: Lô A11, A12,1A, 1B, KCN Bình Minh, Phường Cái Vồn, Tỉnh Vĩnh Long*
*CN Đà Nẵng: Quốc lộ 1A, Phường Hòa Xuân, Thành Phố Đà Nẵng*

*TP.HCM, Ngày 28 tháng 08 năm 2026*

# THƯ GIẢI TRÌNH

*(Về việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2025)*

**Kính gửi:** - **Ủy Ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán**

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật và Ô Tô Trường Long giải trình về việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi trên 10% so với 6 tháng đầu năm 2025 trên Báo cáo tài chính công ty mẹ đã được soát xét:

| Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 | Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 | Thay đổi | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|
| 37.307.996.909 | 5.998.968.021 | 31.309.028.888 | 522% |

**Lý do:**

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 tăng cao so với cùng kỳ năm trước đến từ 2 nguyên nhân:

6 tháng đầu năm 2025, thời gian cấp giấy chứng nhận kiểu loại cho dòng xe Euro 5 từ Cục Đăng kiểm rất chậm khiến doanh số cùng kỳ năm trước ở mức thấp. Sang 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu thuần đạt 428,4 tỷ đồng (tăng 82% so với cùng kỳ), lợi nhuận gộp tăng từ 26,0 tỷ lên 53,6 tỷ đồng.

Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính 13,3 tỷ đồng, trong đó 12,0 tỷ đồng là lợi nhuận được chia của Công ty con Long Trường (cùng kỳ chỉ 0,2 tỷ đồng).

Trân trọng!

**Ban Giám Đốc**

M.S.D.N:0301384695 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH**
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026**

# CÔNG TY CỔ PHẦN
# KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Thông tin chung | 2 - 3 |
| 3. | Báo cáo của Ban Giám đốc | 4 |
| 4. | Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 5 |
| 5. | Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 6 - 9 |
| 6. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 10 |
| 7. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 11 - 12 |
| 8. | Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 13 - 43 |


**********

# THÔNG TIN CHUNG

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301384695, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2007 và theo giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh ngày 23 tháng 7 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại;
- Cho thuê xe các loại;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Gia công cơ khí (trừ tái chế kim loại phế thải);
- Đại lý bảo hiểm;
- Kinh doanh nhà, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Sản xuất xe chuyên dụng;
- Sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ thương mại;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.
- Thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ. Bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ;
- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu (trừ trung gian tài chính);
- Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác;
- Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Lô số 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3754 3188
- Fax : +84 (028) 3754 3189

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Vĩnh Long | Lô 1A, 1B, A11, A12 khu công nghiệp Bình Minh, khóm Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long |
| Chi nhánh Miền Trung | Quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng |

**Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm | Chủ tịch |
| Ông Lã Văn Trường Sơn | Thành viên |
| Bà Lã Thị Thanh Phương | Thành viên |
| Bà Laura Burke | Thành viên độc lập |
| Ông Sumit Petcharapirat | Thành viên |
| Bà Lê Thị Ngọc Hạnh | Phụ trách quản trị |

**Ban kiểm soát**
Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| Bà Phan Nguyễn Bảo Trâm | Trưởng ban | |
| Ông Dương Hoàng Huy | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Việt Hằng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026 |
| Bà Phan Hằng Ny | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026 |

**Ban Giám đốc**
Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Lã Văn Trường Sơn | Giám đốc |
| Bà Lã Thị Thanh Phương | Phó Giám đốc điều hành |

**Người đại diện theo pháp luật**
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lã Văn Trường Sơn – Giám đốc.

Ông Lã Văn Trường Sơn đã ủy quyền cho Bà Lã Thị Thanh Phương – Phó Giám đốc điều hành ký Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 10/GUQ-TL ngày 01 tháng 02 năm 2026.

**Kiểm toán viên**
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công bố của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0301384695 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Lã Thị Thanh Phương**
**Phó Giám đốc điều hành**
**TUQ. Người đại diện theo pháp luật**

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.1351/26/TC-AC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Trần Thị Thúy Quyên**
**Thành viên Ban Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1539-2023-008-1*
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **392.615.320.982** | **292.000.048.855** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **14.931.375.355** | **20.625.464.939** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 14.931.375.355 | 20.625.464.939 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **150.000.000** | **150.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | V.2a | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124 | | - | - |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | - | - |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác | 126 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **74.702.291.123** | **33.793.776.642** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 71.645.545.435 | 29.532.657.566 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 939.342.102 | 2.797.423.528 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5 | 2.057.323.593 | 1.422.468.333 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | V.6 | - | - |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | 60.079.993 | 41.227.215 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.7** | **293.107.506.095** | **231.217.537.799** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 293.899.304.601 | 232.229.158.176 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (791.798.506) | (1.011.620.377) |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | - | - |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn | 153 | | - | - |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **9.724.148.409** | **6.213.269.475** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.8a | 1.251.682.324 | 1.431.079.238 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | 4.241.184.485 | 4.782.190.237 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | V.17 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | V.9 | 4.231.281.600 | - |

**Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **72.424.681.529** | **73.990.539.143** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu dài hạn khác | 215 | | - | - |
| 6. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 216 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **25.056.861.102** | **24.173.775.029** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 24.881.916.618 | 23.939.918.873 |
| - | *Nguyên giá* | *222* | | *88.205.313.100* | *86.424.192.293* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(63.323.396.482)* | *(62.484.273.420)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - | *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 174.944.484 | 233.856.156 |
| - | *Nguyên giá* | *228* | | *738.903.389* | *738.903.389* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(563.958.905)* | *(505.047.233)* |
| **III.** | **Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| 1. | Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | - | - |
| a) | Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | - | - |
| b) | Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | - | - |
| - | *Nguyên giá* | *234* | | - | - |
| - | *Giá trị khấu hao lũy kế* | *235* | | - | - |
| 2. | Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | - | - |
| 3. | Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | - | - |
| 4. | Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn | 238 | | - | - |
| **IV.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| - | Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | - | **1.723.692.975** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.12 | - | 1.723.692.975 |
| **VI.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **21.000.000.000** | **21.000.000.000** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 261 | V.2b | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | - | - |
| 4. | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | - | - |
| 5 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | - | - |
| 6. | Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 266 | | | |
| **VII.** | **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **26.367.820.427** | **27.093.071.139** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.8b | 26.216.082.890 | 26.941.333.602 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.13 | 151.737.537 | 151.737.537 |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **465.040.002.511** | **365.990.587.998** |

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **296.771.833.359** | **211.030.415.755** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **296.013.145.675** | **210.225.871.344** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 65.470.812.543 | 66.138.178.612 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 23.899.498.025 | 36.650.278.896 |
| 3. | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.16 | 24.014.078.000 | 874.703.105 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.17 | 5.345.602.185 | 5.857.307.651 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | V.18 | 6.134.111.656 | 8.237.615.004 |
| 6. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 81.411.110 | - |
| 7. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | - | - |
| 10. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.19 | 2.128.745.582 | 2.163.242.570 |
| 11. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.20 | 164.328.905.752 | 85.684.236.356 |
| 12. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | V.21a | 319.529.332 | 329.857.660 |
| 13. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 4.290.451.490 | 4.290.451.490 |
| 14. | Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **758.687.684** | **804.544.411** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. | Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. | Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. | Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. | Phải trả dài hạn khác | 338 | | - | - |
| 9. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | - | - |
| 10. | Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | - | - |
| 11. | Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | - | - |
| 12. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | - |
| 13. | Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | V.21b | 758.687.684 | 804.544.411 |
| 14. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | - | - |

**Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **168.268.169.152** | **154.960.172.243** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.22 | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *120.000.000.000* | *120.000.000.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.22 | 48.268.169.152 | 34.960.172.243 |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *10.960.172.243* | *34.960.172.243* |
| - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *37.307.996.909* | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **465.040.002.511** | **365.990.587.998** |

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

| | |
|---|---|
| **Trần Thu Hằng** | **Lã Thị Thanh Phương** |
| **Kế toán trưởng/Người lập** | **Phó Giám đốc điều hành** |
| | **TUQ. Người đại diện theo pháp luật** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 429.095.517.617 | 235.965.016.584 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 660.185.185 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 428.435.332.432 | 235.965.016.584 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 374.852.296.473 | 209.986.533.854 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 53.583.035.959 | 25.978.482.730 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.4 | 13.307.033.778 | 219.725.108 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VI.5 | 3.632.854.201 | 1.569.595.135 |
| Trong đó: chi phí đi vay | 24 | | 3.631.704.903 | 1.242.511.102 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 14.252.359.778 | 11.579.429.882 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 12.598.919.129 | 9.741.989.922 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 36.405.936.629 | 3.307.192.899 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 7.257.561.482 | 4.671.212.535 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 25.501.975 | 223.471.788 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 7.232.059.507 | 4.447.740.747 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 43.637.996.136 | 7.754.933.646 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.17 | 6.329.999.227 | 1.755.965.625 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | V.13 | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 37.307.996.909 | 5.998.968.021 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | | |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | | |

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

| | |
|---|---|
| Trần Thu Hằng | Lã Thị Thanh Phương |
| Kế toán trưởng/Người lập | Phó Giám đốc điều hành |
| | TUQ. Người đại diện theo pháp luật |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***43.637.996.136*** | ***7.754.933.646*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.10, 11 | 1.600.613.825 | 1.822.949.208 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.7, 21 | (276.006.926) | (397.772.327) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.4 | (565.155.731) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | VI.4, 8 | (12.135.662.672) | (313.988.153) |
| - Chi phí đi vay | 06 | VI.5 | 3.631.704.903 | 1.242.511.102 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***35.893.489.535*** | ***10.108.633.476*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (44.598.790.329) | (8.741.723.228) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (61.670.146.425) | (104.520.213.348) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (16.585.254.218) | 71.148.503.947 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 904.647.626 | 193.684.097 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | V.19; VI.5 | (3.064.033.667) | (800.319.320) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.17 | (5.756.773.020) | (1.000.236.182) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(94.876.860.498)*** | ***(33.611.670.558)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.10, 12 | (760.006.923) | (915.440.736) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | V.10; VI.8 | 122.727.273 | 964.558.567 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.4 | 12.012.935.399 | 10.109.323 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***11.375.655.749*** | ***59.227.154*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.20 | 210.374.216.169 | 98.472.323.603 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.20 | (131.729.546.773) | (66.650.926.469) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.16, 22 | (860.625.105) | (3.101.781.921) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***77.784.044.291*** | ***28.719.615.213*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(5.717.160.458)** | **(4.832.828.191)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **20.625.464.939** | **17.227.819.304** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 23.070.874 | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **14.931.375.355** | **12.394.991.113** |

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

| | |
|---|---|
| **Trần Thu Hằng** | **Lã Thị Thanh Phương** |
| **Kế toán trưởng/Người lập** | **Phó Giám đốc điều hành** |
| | **TUQ. Người đại diện theo pháp luật** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại; đại lý ký gởi hàng hóa; dịch vụ thương mại; cho thuê xe các loại; sửa chữa ô tô; thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ; sản xuất xe chuyên dùng, gia công cơ khí; bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ; đại lý bảo hiểm.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm nay tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ dòng xe Euro 5 tăng mạnh.

### 6. Cấu trúc Công ty
***Công ty con***
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Ô tô Long Trường có trụ sở chính tại lô số 1A, 1B, A11, A12 khu công nghiệp Bình Minh, khóm Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất xe chuyên dùng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

***Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Vĩnh Long | Lô 1A, 1B, A11, A12 khu công nghiệp Bình Minh, khóm Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long |
| Chi nhánh Miền Trung | Quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng |

### 7. Số lượng người lao động
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 318 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 305 nhân viên).

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

**9. Thông tin khác**

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán "HTL" theo Quyết định số 221/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 10 tháng 01 năm 2011. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 12.000.000 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

## 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

## 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

***Khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Ghi nhận ban đầu*

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty con thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

*Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con*
Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty con tại cùng thời điểm. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng mua đang đi đường, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính như sau:

- Giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá thành phẩm được tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

## 7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

***Chi phí công cụ, dụng cụ***

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 03 năm).

***Chi phí thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất đang được Công ty sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (từ 40 – 47 năm).

***Các chi phí chờ phân bổ khác***

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 |

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Chi phí liên quan đến chứng chỉ ISO. Chứng chỉ ISO được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

## 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

## 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền Công ty sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

***Dự phòng bảo hành sản phẩm***

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm bằng từ 0,3% đến 0,6% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong 03 năm gần nhất và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí bán hàng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được hoàn nhập vào chi phí bán hàng.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí liên quan đến người lao động trong kỳ.

## 14. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

## 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Thu nhập từ các khoản thưởng, hỗ trợ***

Các khoản thưởng doanh số mua hàng và hỗ trợ từ nhà cung cấp được Công ty ghi nhận vào thu nhập khi Công ty đã đáp ứng các điều kiện để được hưởng và giá trị khoản thu nhập có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

***Lợi nhuận được chia***

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

## 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

## 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo số thuế tự xác định. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty con.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 428.219.954 | 650.272.652 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.503.155.401 | 19.975.192.287 |
| - *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn* | *11.168.148.318* | *15.786.935.788* |
| - *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng* | *2.861.605.979* | *3.575.733.596* |
| - *Các ngân hàng khác* | *473.401.104* | *612.522.903* |
| **Cộng** | **14.931.375.355** | **20.625.464.939** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn. Khoản tiền gửi này đã được thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn phát sinh từ các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh của Ngân hàng này (xem thuyết minh số V.20).

### *2b. Đầu tư góp vốn vào công ty con*

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| Công ty TNHH Ô tô Long Trường | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | - | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **21.000.000.000** | **21.000.000.000** | **-** | **21.000.000.000** | **21.000.000.000** | **-** |

Khoản đầu tư Công ty TNHH Ô tô Long Trường với tỷ lệ góp vốn 100%. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 2300968726 đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 3 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Ô tô Long Trường với số tiền 21.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

*Giá trị có thể thu hồi*

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu bên được đầu tư là công ty mẹ) hoặc Báo cáo tài chính riêng (nếu bên được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Tình hình hoạt động của công ty con*

Công ty TNHH Ô tô Long Trường vẫn hoạt động kinh doanh bình thường, không có gì biến động so với kỳ trước.

*Dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào công ty con*

Không có biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con trong kỳ.

*Giao dịch với công ty con*

Giao dịch giữa Công ty với công ty con được trình bày tại thuyết minh số VIII.2b.

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Công ty TNHH Ô tô Long Trường (là bên liên quan) | 2.728.189.497 | - | 1.524.244.107 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Xe chuyên dụng VIPEC | 26.018.000.000 | - | 125.400.000 | - |
| Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Việt | 24.927.640.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | - | - | 6.569.478.000 | - |
| Các khách hàng khác | 17.971.715.938 | - | 21.313.535.459 | - |
| **Cộng** | **71.645.545.435** | **-** | **29.532.657.566** | **-** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Jnk Global | 477.762.450 | - |
| Công ty TNHH Lamberet Việt Nam | 250.000.000 | 302.335.200 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Xe chuyên dụng VIPEC | - | 1.786.510.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 211.579.652 | 708.578.328 |
| **Cộng** | **939.342.102** | **2.797.423.528** |

## 5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Ông Lã Văn Trường Sơn (là bên liên quan) – tạm ứng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty | 389.109.244 | - | - | - |
| Tạm ứng cho nhân viên để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty | 1.097.602.441 | - | 867.295.564 | - |
| Thuế giá trị gia tăng được hoàn trả – Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân Mê Kông | 192.456.655 | - | 192.456.655 | - |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 284.144.400 | - | 254.144.400 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 94.010.853 | - | 108.571.714 | - |
| **Cộng** | **2.057.323.593** | **-** | **1.422.468.333** | **-** |

## 6. Nợ quá hạn

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 7.398.427.440 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 222.212.738.603 | (766.240.767) | 150.780.636.834 | (986.062.638) |
| Công cụ, dụng cụ | 157.519.100 | (1.855.460) | 139.026.124 | (1.855.460) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 41.374.949.839 | - | 27.689.050.221 | - |
| Thành phẩm | 22.663.282.512 | (23.702.279) | 53.507.150.368 | (23.702.279) |
| Hàng hóa | 92.387.107 | - | 113.294.629 | - |
| **Cộng** | **293.899.304.601** | **(791.798.506)** | **232.229.158.176** | **(1.011.620.377)** |

Hàng tồn kho luân chuyển được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (xem thuyết minh số V.20).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 1.011.620.377 | 1.270.480.784 |
| Hoàn nhập dự phòng | (219.821.871) | (142.826.414) |
| Xử lý hàng tồn kho | - | (102.950.162) |
| **Số cuối kỳ** | **791.798.506** | **1.024.704.208** |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập do lô nguyên vật liệu đã được xuất dùng hết trong kỳ.

## 8. Chi phí chờ phân bổ

### *8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 330.911.762 | 104.547.413 |
| Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 920.770.562 | 1.326.531.825 |
| **Cộng** | **1.251.682.324** | **1.431.079.238** |

### *8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 155.583.849 | 173.536.439 |
| Tiền thuê đất trả trước (i) | 25.620.151.325 | 26.093.512.859 |
| Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác | 440.347.716 | 674.284.304 |
| **Cộng** | **26.216.082.890** | **26.941.333.602** |

(i) Quyền sử dụng đất tại TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Vĩnh Long và Chi nhánh Miền Trung đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.20).

## 9. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn, hiện đang bị phong tỏa để cầm cố khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (xem thuyết minh số V.20).

## 10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 57.607.180.084 | 14.427.572.552 | 13.363.728.321 | 990.838.336 | 34.873.000 | 86.424.192.293 |
| Mua trong kỳ | - | 69.444.444 | - | - | - | 69.444.444 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.414.255.454 | - | - | - | - | 2.414.255.454 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | (702.579.091) | - | - | (702.579.091) |
| **Số cuối kỳ** | **60.021.435.538** | **14.497.016.996** | **12.661.149.230** | **990.838.336** | **34.873.000** | **88.205.313.100** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 24.562.325.201 | 7.987.258.486 | 9.260.102.505 | 745.792.857 | 34.873.000 | 42.590.352.049 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số đầu năm | 39.244.644.890 | 10.952.552.943 | 11.402.388.497 | 849.814.090 | 34.873.000 | 62.484.273.420 |
| Khấu hao trong kỳ | 857.141.002 | 435.377.808 | 213.020.094 | 36.163.249 | - | 1.541.702.153 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | (702.579.091) | - | - | (702.579.091) |
| **Số cuối kỳ** | **40.101.785.892** | **11.387.930.751** | **10.912.829.500** | **885.977.339** | **34.873.000** | **63.323.396.482** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 18.362.535.194 | 3.475.019.609 | 1.961.339.824 | 141.024.246 | - | 23.939.918.873 |
| **Số cuối kỳ** | **19.919.649.646** | **3.109.086.245** | **1.748.319.730** | **104.860.997** | **-** | **24.881.916.618** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 60.021.435.538 | 40.101.785.892 | 19.919.649.646 |
| - *Nhà xưởng chi nhánh Đà Nẵng* | *8.544.531.556* | *3.417.812.586* | *5.126.718.970* |
| - *Nhà xưởng, văn phòng trung tâm 3S (giai đoạn 2)* | *12.443.987.765* | *4.771.657.009* | *7.672.330.756* |
| - *Nhà cửa, vật kiến trúc khác* | *39.032.916.217* | *31.912.316.297* | *7.120.599.920* |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 28.183.877.562 | 23.221.610.590 | 4.962.266.972 |
| **Cộng** | **88.205.313.100** | **63.323.396.482** | **24.881.916.618** |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 8.577.550.050 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.20).

Trong kỳ Công ty đã thanh lý xe Toyota Innova có nguyên giá và hao mòn lũy kế với cùng số tiền là 702.579.091 VND, giá trị còn lại là 0 VND với giá thanh lý chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 122.727.273 VND.

## 11. Tài sản cố định vô hình

| | Chương trình phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 655.560.000 | 83.343.389 | 738.903.389 |
| **Số cuối kỳ** | **655.560.000** | **83.343.389** | **738.903.389** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 87.360.000 | 83.343.389 | 170.703.389 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số đầu năm | 421.703.844 | 83.343.389 | 505.047.233 |
| Khấu hao trong kỳ | 58.911.672 | - | 58.911.672 |
| **Số cuối kỳ** | **480.615.516** | **83.343.389** | **563.958.905** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 233.856.156 | - | 233.856.156 |
| **Số cuối kỳ** | **174.944.484** | **-** | **174.944.484** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển chi phí trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| San lấp bãi đất trống làm bãi giữ xe ở Vĩnh Long | 1.723.692.975 | 13.017.688 | (1.735.961.605) | (749.058) | - |
| Công trình khác | - | 678.293.849 | (678.293.849) | - | - |
| **Cộng** | **1.723.692.975** | **691.311.537** | **(2.414.255.454)** | **(749.058)** | **-** |

## 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc với thuế suất là 20%.

## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam | 39.968.828.460 | 52.419.853.958 |
| Tadano Ltd. | 21.998.294.820 | 8.904.118.500 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.503.689.263 | 4.814.206.154 |
| **Cộng** | **65.470.812.543** | **66.138.178.612** |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Tuyết Nga | 9.883.296.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Vân Đạo | 4.195.800.000 | 2.997.000.000 |
| Công ty TNHH Hưng Vinh | - | 3.883.200.000 |
| Các khách hàng khác | 9.820.402.025 | 29.770.078.896 |
| **Cộng** | **23.899.498.025** | **36.650.278.896** |

## 16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả từ lợi nhuận năm 2025 (i) | 24.000.000.000 | - |
| Cổ tức phải trả cho các thành viên Ban điều hành từ lợi nhuận các năm trước | - | 860.625.105 |
| Cổ tức còn phải trả các cổ đông khác từ lợi nhuận các năm trước (ii) | 14.078.000 | 14.078.000 |
| **Cộng** | **24.014.078.000** | **874.703.105** |

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phiếu tương đương 2.000 VND/cổ phiếu. Tổng số cổ tức phải trả ước tính là 24.000.000.000 VND. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc chi trả cổ tức dựa vào tính thanh khoản của Công ty. Tính đến ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ này được phê duyệt phát hành, Hội đồng quản trị chưa có thông báo chính thức về thời điểm chi trả khoản cổ tức này cho cổ đông (xem thuyết minh số V.22d).

(ii) Khoản cổ tức phải trả đã quá thời hạn thanh toán 14.078.000 VND. Khoản cổ tức này chậm thanh toán là do các cổ đông chưa đến Công ty nhận tiền cổ tức. Công ty chưa có kế hoạch xử lý khoản cổ tức này cho các cổ đông.

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 137.344.807 | 318.760.975 | (295.235.408) | 160.870.374 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 2.136.893.459 | (2.136.893.459) | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 1.609.843 | (1.609.843) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.357.960.283 | 6.329.999.227 | (5.756.773.020) | 4.931.186.490 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.362.002.561 | 540.220.453 | (1.648.677.693) | 253.545.321 |
| **Cộng** | **5.857.307.651** | **9.327.483.957** | **(9.839.189.423)** | **5.345.602.185** |

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

***Thuế giá trị gia tăng***
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Trong kỳ, một số hàng hóa, dịch vụ Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

***Thuế xuất, nhập khẩu***
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 43.637.996.136 | 7.754.933.646 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| • Các khoản điều chỉnh tăng | 12.000.000 | 194.181.337 |
| • Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 43.649.996.136 | 7.949.114.983 |
| Thu nhập được miễn thuế | (12.000.000.000) | - |
| Thu nhập tính thuế | 31.649.996.136 | 7.949.114.983 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp*** | ***6.329.999.227*** | ***1.589.822.997*** |
| ***Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước*** | - | ***166.142.628*** |
| **Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **6.329.999.227** | **1.755.965.625** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 18. Phải trả người lao động

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền lương, thưởng phải trả | 5.078.348.016 | 7.689.782.332 |
| Lương hoa hồng trích trước | 1.055.763.640 | 547.832.672 |
| **Cộng** | **6.134.111.656** | **8.237.615.004** |

## 19. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***992.671.334*** | ***876.000.100*** |
| Công ty TNHH Ô tô Long Trường – lãi vay phải trả | 567.671.236 | - |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc | 425.000.098 | 876.000.100 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***1.136.074.248*** | ***1.287.242.470*** |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 343.239.235 | 243.787.654 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 295.797.200 | 387.452.614 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 497.037.813 | 656.002.202 |
| **Cộng** | **2.128.745.582** | **2.163.242.570** |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 20. Vay ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay Công ty TNHH Ô tô Long Trường (là bên liên quan) (i) | 22.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii) | 84.725.757.352 | 25.840.914.156 |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii) | 57.603.148.400 | 39.843.322.200 |
| **Cộng** | **164.328.905.752** | **85.684.236.356** |

(i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Công ty TNHH Ô tô Long Trường để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 12 tháng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với lãi suất cho vay theo thực tế tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng cho từng khoản vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, quyền sử dụng đất, một số tài sản cố định hữu hình và hàng tồn kho luân chuyển (xem các thuyết minh số V.2a, V.7, V.8b, V.9 và V.10).

Ngoài ra Công ty còn được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn phát hành thư bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh nghĩa vụ bảo hành hợp đồng bán hàng với tổng số tiền là 38.685.493.153 VND.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với lãi suất cho vay theo thực tế tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 03 tháng cho từng khoản vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản cố định hữu hình (xem các thuyết minh số V.8b và V.10).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Kỳ này** | | | | |
| Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan | 20.000.000.000 | 8.000.000.000 | (6.000.000.000) | 22.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 65.684.236.356 | 202.374.216.169 | (125.729.546.773) | 142.328.905.752 |
| **Cộng** | **85.684.236.356** | **210.374.216.169** | **(131.729.546.773)** | **164.328.905.752** |
| **Kỳ trước** | | | | |
| Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan | 20.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | 30.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 24.637.421.466 | 88.472.323.603 | (66.650.926.469) | 46.458.818.600 |
| **Cộng** | **44.637.421.466** | **98.472.323.603** | **(66.650.926.469)** | **76.458.818.600** |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn và không có các khoản vay ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

## 21. Dự phòng phải trả

### *21a. Dự phòng phải trả ngắn hạn*

Dự phòng phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 329.857.660 | 390.319.394 |
| Tăng do trích lập trong kỳ | 142.800.000 | 77.700.000 |
| Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn | 45.856.727 | 95.804.000 |
| Số sử dụng trong năm | (198.985.055) | (229.695.751) |
| **Số cuối kỳ** | **319.529.332** | **334.127.643** |

### *21b. Dự phòng phải trả dài hạn*

| | Số đầu năm | Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|
| ***Kỳ này*** | | | |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 45.856.727 | (45.856.727) | - |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 758.687.684 | - | 758.687.684 |
| **Cộng** | **804.544.411** | **(45.856.727)** | **758.687.684** |
| **Kỳ trước** | | | |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 222.585.912 | (95.804.000) | 126.781.912 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 758.687.684 | - | 758.687.684 |
| **Cộng** | **981.273.596** | **(95.804.000)** | **885.469.596** |

Chi phí trợ cấp thôi việc được ước tính dựa trên quy định tại Bộ luật Lao động và chính sách nội bộ của Công ty, áp dụng cho từng nhân viên theo thâm niên và mức lương thực tế.

## 22. Vốn chủ sở hữu

### *22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 120.000.000.000 | 49.534.862.907 | 169.534.862.907 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | 5.998.968.021 | 5.998.968.021 |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **120.000.000.000** | **55.533.830.928** | **175.533.830.928** |
| Số dư đầu năm nay | 120.000.000.000 | 34.960.172.243 | 154.960.172.243 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | 37.307.996.909 | 37.307.996.909 |
| Chia cổ tức trong kỳ này | - | (24.000.000.000) | (24.000.000.000) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **120.000.000.000** | **48.268.169.152** | **168.268.169.152** |

### *22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm | 36.843.170.000 | 36.843.170.000 |
| Ông Lã Văn Trường Sơn | 37.056.570.000 | 37.056.570.000 |
| Chairatchakarn (Bangkok) Co., Ltd. | 29.466.640.000 | 29.466.640.000 |
| Aichi Hino Motor Co., Ltd. | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 10.633.620.000 | 10.633.620.000 |
| **Cộng** | **120.000.000.000** | **120.000.000.000** |

Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND.

Công ty đang nỗ lực làm việc với các cổ đông lớn để tìm phương án xử lý nhằm phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và điểm a khoản 11 điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 về Công ty cần có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ.

### *22c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *12.000.000* | *12.000.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *12.000.000* | *12.000.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *22d. Phân phối lợi nhuận*

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phiếu tương đương 2.000 VND/cổ phiếu. Tổng số cổ tức sẽ trả ước tính là 24.000.000.000 VND. Thời hạn thanh toán cổ tức dự kiến là quý 4 năm 2026. Đại hội đồng cổ đông của Công ty ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc chi trả cổ tức dựa vào tính thanh khoản của Công ty. Đến thời điểm Báo cáo tài chính giữa niên độ này được phê duyệt phát hành, Hội đồng quản trị Công ty chưa quyết định thời gian chi trả cổ tức năm 2025 (xem thuyết minh số V.16)

## 23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

### *23a. Tài sản thế chấp*

| | Giá trị sổ sách | | Thời gian cầm cố, thế chấp | Bên nhận cầm cố, thế chấp |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem thuyết minh số V.2a) | 150.000.000 | 150.000.000 | Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/7/2026 | Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn |
| Hàng hóa tồn kho luân chuyển (i) (xem thuyết minh số V.7) | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/7/2026 | Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn |
| | | | Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/7/2026 | Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn (xem thuyết minh số V.8b) | 25.620.151.325 | 26.093.512.859 | Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/3/2027 | Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh |
| Tài sản ngắn hạn khác (xem thuyết minh số V.9) | 4.231.281.600 | - | Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/7/2026 | Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn |
| | | | Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/7/2026 | Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn |
| Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.10) | 8.577.550.050 | 8.912.765.952 | Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/3/2027 | Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh |
| **Cộng** | **188.578.982.975** | **185.156.278.811** | | |

(i) Giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển nêu trên là giá trị tài sản bảo đảm tối đa có thể dùng để bảo đảm cho hạn mức tín dụng do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn cấp theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31 tháng 7 năm 2026.

### *23b. Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền của Công ty bao gồm 163.129,69 USD (số đầu năm là 123.647,64 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

*1a. Tổng doanh thu*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán xe, bán cẩu và đóng thùng | 373.015.832.447 | 186.661.939.588 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe, dịch vụ khác và bán phụ tùng | 56.079.685.170 | 49.303.076.996 |
| **Cộng** | **429.095.517.617** | **235.965.016.584** |

*1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VIII.2b.

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

### 3. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn bán xe, bán cẩu và đóng thùng | 332.446.230.055 | 171.533.130.061 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe, dịch vụ khác và bán phụ tùng | 42.625.888.289 | 38.596.230.207 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (219.821.871) | (142.826.414) |
| **Cộng** | **374.852.296.473** | **209.986.533.854** |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 12.935.399 | 10.109.323 |
| Lợi nhuận được chia | 12.000.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 326.200.900 | 22.152.201 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 565.155.731 | - |
| Chiết khấu thanh toán | 358.741.748 | 187.463.584 |
| Lãi chậm thanh toán | 44.000.000 | - |
| **Cộng** | **13.307.033.778** | **219.725.108** |

### 5. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí đi vay | 3.631.704.903 | 1.242.511.102 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.149.298 | 327.084.033 |
| **Cộng** | **3.632.854.201** | **1.569.595.135** |

## 6. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 5.260.211.227 | 4.264.471.222 |
| Chi phí hoa hồng | 3.334.065.467 | 2.365.528.478 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 359.871.316 | 232.603.161 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 353.698.818 | 514.501.967 |
| Chi phí bảo hiểm kèm theo xe | 1.193.448.689 | 1.220.095.370 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 2.009.638.636 | 1.885.333.761 |
| Các chi phí khác | 1.741.425.625 | 1.096.895.923 |
| **Cộng** | **14.252.359.778** | **11.579.429.882** |

## 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 8.510.178.026 | 6.341.826.533 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 499.772.610 | 166.199.808 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 340.732.091 | 551.774.791 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.507.675.213 | 2.109.017.375 |
| Các chi phí khác | 740.561.189 | 573.171.415 |
| **Cộng** | **12.598.919.129** | **9.741.989.922** |

## 8. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 122.727.273 | 303.878.830 |
| Thưởng đạt chỉ tiêu và thưởng SOP từ Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam | 4.849.830.783 | 3.214.866.563 |
| Thu tiền hỗ trợ theo thông báo từ nhà cung cấp | 987.395.414 | 1.013.083.656 |
| Các khoản thu nhập khác | 1.297.608.012 | 139.383.486 |
| **Cộng** | **7.257.561.482** | **4.671.212.535** |

## 9. Chi phí khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | - | 194.181.337 |
| Các chi phí khác | 25.501.975 | 29.290.451 |
| **Cộng** | **25.501.975** | **223.471.788** |

## 10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 360.518.964.567 | 199.868.505.196 |
| Chi phí nhân công | 31.139.866.663 | 21.898.801.609 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.626.786.976 | 2.059.699.867 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.942.718.742 | 5.858.606.731 |
| Chi phí khác | 2.475.238.432 | 1.622.340.255 |
| **Cộng** | **401.703.575.380** | **231.307.953.658** |

# VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**
Theo hướng dẫn của Thông tư 99, các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền" mà được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chi tiết về giá trị và lý do hạn chế sử dụng của các khoản tiền và tương đương tiền này được trình bày tại thuyết minh số V.9.

Tổng giá trị các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 4.231.281.600 VND (số đầu năm là 0 VND).

# VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Hợp đồng quan trọng

Công ty là đại lý chính thức Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam (sau đây gọi là "HINO"). Theo hợp đồng đại lý (sau đây gọi là "Hợp đồng") mới nhất của Công ty và HINO, Công ty được chỉ định là nhà đại lý bán hàng, dịch vụ và phụ tùng của HINO trong khu vực chính là Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và các khu vực phụ khác. Các điều khoản quan trọng trong hợp đồng này như sau:

- Công ty sẽ không được tham gia vào bất cứ một hợp đồng phân phối nào mà sản phẩm có tính cạnh tranh với các sản phẩm HINO trừ khi có sự chấp thuận bằng văn bản của HINO;
- Theo Hợp đồng này, tất cả các hợp đồng, giao dịch và hoạt động mà Công ty làm hoặc thực hiện dưới hoặc theo Hợp đồng này sẽ được thực hiện dưới tên và bằng tài khoản của Công ty, và sẽ chịu mọi rủi ro. Công ty không được ủy quyền làm đại lý của HINO hay làm đại diện của HINO;
- HINO bán tất cả sản phẩm HINO cho Công ty với mức giá ròng nêu trong bảng giá hiện thời và đang có hiệu lực vào thời gian đặt hàng nhận được từ Công ty. HINO có quyền thay đổi giá, chiết khấu, các điều khoản và điều kiện của bất cứ sản phẩm nào HINO và công bố bảng giá hay thông báo áp dụng giá mới;
- Công ty sẽ có chính sách bảo hành cho khách hàng của mình giống như bảo hành của HINO cho đại lý và được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hành cấp cho xe HINO đã được giao.

## 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

### *2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch với Ban Giám đốc như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi tạm ứng | 843.124.544 | 474.055.761 |
| Thu tạm ứng | 454.015.300 | 164.242.783 |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5, V.16 và V.19.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Hội đồng quản trị*** | ***889.990.997*** | ***874.151.747*** |
| Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm | 619.990.997 | 604.151.747 |
| Ông Lã Văn Trường Sơn | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Bà Lã Thị Thanh Phương | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Bà Laura Burke | 10.000.000 | 10.000.000 |
| ***Ban Giám đốc*** | ***1.037.581.879*** | ***1.002.443.325*** |
| Ông Lã Văn Trường Sơn | 489.790.997 | 474.151.747 |
| Bà Lã Thị Thanh Phương | 547.790.882 | 528.291.578 |
| ***Ban kiểm soát*** | ***450.300.695*** | ***357.429.690*** |
| Bà Phan Nguyễn Bảo Trâm | 185.987.320 | 187.528.870 |
| Bà Nguyễn Thị Việt Hằng | - | 73.040.139 |
| Ông Dương Hoàng Huy | 154.888.413 | 96.860.681 |
| Bà Phan Hằng Ny | 109.424.962 | - |
| ***Người quản trị Công ty*** | ***197.645.518*** | ***136.802.657*** |
| Bà Lê Thị Ngọc Hạnh | 197.645.518 | 136.802.657 |
| **Cộng** | **2.575.519.089** | **2.370.827.419** |

### *2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Chairatchakarn (Bangkok) Co., Ltd. | Cổ đông góp 24,55% vốn điều lệ |
| Aichi Hino Motor Co., Ltd. | Cổ đông góp 5,00% vốn điều lệ |
| Công ty TNHH Ô tô Long Trường | Công ty con |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty chỉ phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với Công ty TNHH Ô tô Long Trường như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vay | 8.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Trả nợ vay | 6.000.000.000 | - |
| Lãi vay | 916.712.332 | 442.191.782 |
| Trả nợ lãi vay | 349.041.096 | - |
| Bán xe và phụ tùng | 12.959.887.042 | 10.509.449.592 |
| Doanh thu cho thuê nhà | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.121.944.833 | 7.517.291.370 |
| Mua hàng hoá, vật tư | 746.388.889 | - |
| Thanh toán tiền mua hàng | 806.100.000 | - |
| Chi hộ | 36.461.900 | - |
| Thu hộ | 36.461.900 | - |
| Lợi nhuận được chia | 12.000.000.000 | - |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.19 và V.20.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 3. Số liệu so sánh

### *3a. Áp dụng chế độ kế toán mới*

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

### *3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và điều chỉnh*

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến số liệu so sánh như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | - | 874.703.105 | 874.703.105 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 3.037.945.675 | (874.703.105) | 2.163.242.570 |

### 4. Thông tin về bộ phận

Ban Giám đốc Công ty xem xét, đánh giá và quyết định không lập Báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh sản phẩm xe tải. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Ban Giám đốc của Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

### 5. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:

- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ mỗi 06 tháng.
- Điều chỉnh kế hoạch kinh doanh phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 01 năm làm việc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự phòng trợ cấp thôi việc đã trích lập là 758.687.684 VND dựa trên mức tiền lương liền kề gần nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát tại các kỳ lập Báo cáo tài chính tiếp theo nhằm đảm bảo mức trích lập dự phòng là phù hợp với thực tế phát sinh.

***Dự phòng bảo hành sản phẩm***

Công ty ước tính dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ từ 0,3% đến 0,6% trên doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành, dựa trên dữ liệu chi phí bảo hành thực tế trong 03 năm gần nhất. Sự không chắc chắn phát sinh từ số lượng yêu cầu bảo hành, mức độ sửa chữa và chi phí thực tế để thực hiện nghĩa vụ bảo hành.

Ban Giám đốc đánh giá tính hợp lý của khoản dự phòng dựa trên kinh nghiệm bảo hành trong các năm gần đây, các yêu cầu bảo hành đã phát sinh và tỷ lệ chi phí bảo hành thực tế trên doanh thu.

Trên cơ sở đánh giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc xác định khoản dự phòng đã trích lập phản ánh hợp lý chi phí ước tính để thực hiện các nghĩa vụ bảo hành hiện tại. Ước tính này được rà soát tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:

- Theo dõi chi phí bảo hành thực tế theo từng loại sản phẩm;
- Định kỳ đối chiếu chi phí thực tế với khoản dự phòng đã trích lập và dữ liệu của 03 năm gần nhất;
- Rà soát các trường hợp bảo hành bất thường và điều chỉnh tỷ lệ trích lập khi cần thiết

***Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định***

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc chưa xác định có yếu tố nào làm thay đổi đáng kể các giả định đang được sử dụng để xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

***Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế hoãn lại***

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và tài sản/thuế hoãn lại đòi hỏi Ban Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng tài sản thuế hoãn lại và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát định kỳ khả năng thu hồi tài sản thuế hoãn lại hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng cung cấp và giải trình cho cơ quan thuế khi được yêu cầu.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

## 6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn tất thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp liên quan đến việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Công ty đã thực hiện thủ tục thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty ở mức 50%. Ngày 17 tháng 8 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 7946/UBCK-PTTT về hồ sơ thông báo nêu trên và đề nghị Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cập nhật, điều chỉnh tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty trên hệ thống theo quy định.

Ngoài các sự kiện đã trình bày nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ được phê duyệt phát hành cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

| | |
|---|---|
| **Trần Thu Hằng** | **Lã Thị Thanh Phương** |
| **Kế toán trưởng/Người lập** | **Phó Giám đốc điều hành** |
| | **TUQ. Người đại diện theo pháp luật** |